

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: **29/2023/HNGĐ-ST**

Ngày 14/9/2023

V/v: Về việc ly hôn, nuôi con.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Thân Văn Bình;

2/ Bà Nguyễn Thị Cương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Triệu Quang Hưng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Ước- Kiểm sát viên.

Ngày 14/9/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2023/TLST- HNGĐ ngày 29/3/2023 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 28/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17 ngày 14/8/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Dương Thị T, sinh năm 1996; HKTT: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh B; Nơi ở hiện nay: Thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh B- Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nông Văn D, sinh năm 1995; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh B. Khi thụ lý giải quyết vụ án, anh D đang chấp hành án tại: Đội 7, phân trại số 2, trại giam S, Cục C10, Bộ Công an; địa chỉ: xã C, huyện B, thành phố H- Hiện đã chấp hành án xong và trở về địa phương ngày 24/8/2023- Có đơn xin vắng mặt (có mặt khi tuyên án).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nông Văn Á (là bố đẻ của anh D)- Vắng mặt.

2. Bà Trịnh Thị Diệp (là mẹ đẻ của anh D)- Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn (chị Dương Thị T) trình bày:

Chị và anh Nông Văn D trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh B vào ngày 28/12/2015. Sau khi kết hôn chị T về nhà anh D làm dâu ngay. Tình cảm vợ chồng bình thường được 6 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng có nhiều quan điểm sống bất đồng, không hợp nhau về cuộc sống, một phần do anh D không có công ăn việc làm, dẫn đến vợ chồng thường xảy ra cãi cọ với nhau. Mâu thuẫn cũng đã được hai bên gia đình động viên hòa giải nhưng không thành. Do mâu thuẫn càng tăng nên chị đã chuyển ra khỏi nhà anh D từ đầu năm 2021, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, chấm dứt mọi quan hệ, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định chị và anh D không còn tình cảm vợ chồng gì nữa, chị xin được ly hôn anh Nông Văn D.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là Nông Minh Q, sinh ngày 24/9/2016, hiện cháu đang ở cùng với anh D và ông bà nội, cháu vẫn khỏe mạnh và phát triển bình thường. Vợ chồng ly hôn chị và anh D đã thỏa thuận, chị đồng ý giao cho anh D là người trực tiếp nuôi con chung là cháu Nông Minh Q. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị và anh D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác: Chị xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn (anh Nông Văn D) trình bày:* Việc kết hôn như chị T trình bày là đúng. Anh kết hôn với chị T vào ngày 28/12/2015, trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh B. Sau khi kết hôn chị T về nhà anh làm dâu ngay. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, hay cãi cọ nhau, không hòa hợp được trong nhiều năm nay. Khi anh đi chấp hành án về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản từ tháng 05/2022 (mức án 17 tháng) vợ chồng anh không gặp nhau, không có quan hệ tình cảm. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị T xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là cháu Nông Minh Q, sinh ngày 24/9/2016, từ khi vợ chồng ly thân cháu Q vẫn ở cùng với anh và ông bà nội, vẫn khỏe mạnh và phát triển bình thường. Vợ chồng ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi con chung của vợ chồng. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Người có quyền lợi liên quan (bà Triệu Thị Diệp) trình bày:* Hiện nay cháu Nông Minh Q, sinh ngày 24/9/2016 là con của anh D, chị T đang ở cùng bà và ông Á- là ông bà nội của cháu Q kể từ khi chị T chuyển ra khỏi nhà bà từ đầu năm 2021, cháu vẫn khỏe mạnh và phát triển bình thường. Anh D đi chấp hành án từ tháng 5/2022 đến nay, toàn bộ việc chăm sóc cháu Q đều do bà và ông Á chăm sóc. Điều kiện kinh tế và sức khỏe của vợ chồng bà đủ khả năng chăm sóc cháu Q tốt.

+ Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật

tổ tụng dân sự; Nguyên đơn đã chấp hành đúng, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị T được ly hôn anh Nông Văn D;

Về con chung: Giao cho anh Nông Văn D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là cháu Nông Minh Q, sinh ngày 24/9/2016 cho đến khi con đủ 18 tuổi tròn. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh D cho đến khi đương sự có yêu cầu. Chị Dương Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tiền án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị Dương Thị T do chị T là người dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1].1. Chị T làm đơn xin ly hôn anh D, yêu cầu giải quyết về con chung; về tài sản không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Xác định là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình về “ly hôn, nuôi con” quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1].2. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là anh Nông Văn D hiện có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã Đ, huyện Y nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1].3. Về việc vắng mặt của anh D: Anh D đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và đã có mặt khi tuyên án. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Nông Văn D.

[2]. Về nội dung:

[2].1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị T và anh Nông Văn D kết hôn có được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh B. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình. Tại bản khai và tại phiên tòa chị T xác định vợ chồng chung sống bình thường, hạnh phúc được 6 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, hay cãi cọ nhau, nên từ đầu năm 2021 chị đã chuyển ra khỏi nhà anh D, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Phía anh D cũng thừa nhận do cuộc sống vợ chồng không hòa hợp nên đã phát sinh mâu thuẫn, nay chị T xin ly hôn anh đồng ý. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng

đã trầm trọng, quan hệ hôn nhân trên thực tế đã không tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được, chị T, anh D đều nhất trí ly hôn. Căn cứ Điều 56; Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị T được ly hôn anh D là phù hợp.

[2].2. Về con chung: Chị T, anh D có 01 con chung là cháu Nông Minh Q, sinh ngày 24/9/2016, hiện cháu Q đang ở cùng anh D và ông bà nội, con chung vẫn khỏe mạnh, phát triển bình thường. Khi ly hôn chị T và anh D đã thỏa thuận và đều đề nghị giao cho anh D là người trực tiếp nuôi con chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Từ khi chị T chuyển ra khỏi nhà anh D thì cháu Q vẫn được anh D và bà Triệu Thị Diệp, ông Nông Văn Á (là bố mẹ đẻ anh D) chăm sóc, nuôi dưỡng, cháu vẫn khỏe mạnh, phát triển bình thường. Khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án anh D đi chấp hành án, nhưng đến nay anh D đã chấp hành án phạt tù xong và đã trở về địa phương ngày 24/8/2023, ngày 27/8/2023 đã ra trình diện tại Công an xã Đồng Hưu. Xét việc chị T và anh D thống nhất giao cho anh D nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là hoàn toàn tự nguyện, không trái với pháp luật và đạo đức xã hội. Cháu Q vẫn sinh sống tại gia đình anh D, bà Diệp, ông Á từ khi sinh ra cho đến nay, để tránh sự xáo trộn trong cuộc sống của cháu Q cũng như nguyện vọng của các bên đương sự, cần giao cho anh D trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh D không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về cấp dưỡng nuôi con trong vụ án.

Quyền thăm con: Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con chung, không ai được cản trở

[2].3. Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác: Chị T, anh D không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[2].4. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Dương Thị T là người dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ căn cứ Điều 56, Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị T được ly hôn anh Nông Văn D;

Về con chung: Giao cho anh Nông Văn D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là cháu Nông Minh Q, sinh ngày 24/9/2016 cho đến khi con đủ 18 tuổi tròn. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh D cho đến khi đương sự có yêu cầu. Chị Dương Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tiền án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị Dương Thị T do chị T là người dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo:

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND Tỉnh Bắc giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án Tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn